

心情 Feelings 感觉 Gǎnjué

1	幸せな	happy	快乐	Kuàilè
2	嬉しい	glad	快乐	kuàilè
3	快適な	comfortable	舒适	shūshì
4	喜んで	pleased	高兴地	gāoxìng
5	大喜びして	delighted	高兴地	gāoxìng
6	頭にきて	mad	疯了起来	fēngle qǐlái
7	安心している	relieved	已解除	yǐ jiěchú
8	落ち着いた	calm	冷静镇定	lěngjìng zhèndìng
9	神経質な	nervous	神经紧张	shénjīng jǐnzhāng
10	イライラして	annoyed	烦恼沮丧	nǎo nǎo jǔsàng
11	イライラして	irritated	恼怒的	nǎonù de
12	不快な	uncomfortable	不舒服	bú shūfú
13	混乱して	confused	困惑	kùnhuò
14	気が動転して	upset	心烦意乱	xīnfán yì luàn
15	ぎょつとして	frightened	受惊的	shòujīng de
16	驚いて	surprised	很惊讶	hěn jīngyà
17	ショックを受けて	shocked	震惊不已	zhènjīng bù yǐ
18	元気がない	depressed	沮丧的	jǔsàng de
19	落胆して	dejected	沮丧	jǔsàng
20	傷ついて	hurt	受伤	shòushāng
21	悲しい	sad	伤心难过	shāngxīn nánguò
22	腹を立てて	angry	生气	shēngqì shēngqì
23	激怒して	furious	大怒	dà nù